

Phụ lục IX
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE MÁY
SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	APRILIA	SR GT 200	174.4	99,500,000
2	Xe hai bánh	BOSSCITY	125H	124.7	40,000,000
3	Xe hai bánh	BOSSCITY	125WJ	124.8	30,700,000
4	Xe hai bánh	BOSSCITY	50-4C	49.5	10,900,000
5	Xe hai bánh	BOSSCITY	50C-III	49.5	13,000,000
6	Xe hai bánh	BOSSCITY	50H	49.5	10,000,000
7	Xe hai bánh	BOSSCITY	50RS	49.5	11,500,000
8	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-H	49.5	11,000,000
9	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-III	49.5	12,000,000
10	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-K	49.5	12,500,000
11	Xe hai bánh	BOSSCITY	50V	49.5	11,500,000
12	Xe hai bánh	BOSSCITY	67NEW	49.5	11,500,000
13	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 50	49.5	11,000,000
14	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 50S	49.5	11,800,000
15	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 82	49.5	11,200,000
16	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 82C	49.5	12,000,000
17	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50K	49.5	12,000,000
18	Xe hai bánh	BOSSCITY	KPR	149.2	30,650,000
19	Xe hai bánh	BOSSCITY	50-4SC	49.5	12,400,000
20	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC	49.5	13,400,000
21	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC-1	49.5	15,900,000
22	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB82SC	49.5	13,300,000
23	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB86	49.5	14,400,000
24	Xe hai bánh	BOSSCITY	S50	49.5	13,700,000
25	Xe hai bánh	BOSSCITY	S50-P	49.5	14,500,000
26	Xe hai bánh	DAELIM	50CC	49.5	10,200,000
27	Xe hai bánh	DAELIM	CKDI	49.5	9,200,000
28	Xe hai bánh	DAELIM	CUB	49.5	9,500,000
29	Xe hai bánh	DAELIM	SI	49.5	9,700,000
30	Xe hai bánh	DAELIM	WEVA	49.5	9,200,000
31	Xe hai bánh	HONDA	AB27 MONKEY	49	19,800,000
32	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	124.9	38,000,000
33	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	108	32,000,000
34	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI REPSOL	108	33,000,000
35	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVG	108	28,500,000
36	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVG F	108	28,000,000
37	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVG F	108	28,000,000
38	Xe hai bánh	HONDA	BLADE	109.1	18,800,000
39	Xe hai bánh	HONDA	C100 SUPER DREAM	97	16,900,000
40	Xe hai bánh	HONDA	CLICK (DISK) KVBG	108	25,500,000
41	Xe hai bánh	HONDA	CLICK (DRUM) KVBG	108	25,500,000
42	Xe hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBG	108	25,500,000
43	Xe hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVB N	108	25,500,000
44	Xe hai bánh	HONDA	CMX300	286.01	126,500,000
45	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C100MP	97	16,900,000
46	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C100MS	97.1	16,900,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
47	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C125K	124.9	29,400,000
48	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE	110	23,500,000
49	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE	108	22,000,000
50	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE FI 125CC	124.9	30,200,000
51	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE II KTMA	124	27,000,000
52	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO FI KVLH	124	27,000,000
53	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KTMJ	124	24,000,000
54	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLN	124	24,000,000
55	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLS	124	24,000,000
56	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO JC35	124	28,000,000
57	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KTMJ	124	24,000,000
58	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLA	124	21,500,000
59	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLN	124	22,500,000
60	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLS	124	21,500,000
61	Xe hai bánh	HONDA	HA08 SUPER DREAM	97	16,400,000
62	Xe hai bánh	HONDA	HC12 WAVE α	97	13,700,000
63	Xe hai bánh	HONDA	HC120 WAVE α	97	15,800,000
64	Xe hai bánh	HONDA	HC121 WAVE α	97	17,000,000
65	Xe hai bánh	HONDA	HC125 WAVE α	97	17,000,000
66	Xe hai bánh	HONDA	HD 110	107	20,500,000
67	Xe hai bánh	HONDA	JA 36 BLADE (C)	109.1	19,700,000
68	Xe hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT	109	26,600,000
69	Xe hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT(C)	109	27,600,000
70	Xe hai bánh	HONDA	JA27 SUPER DREAM	109.1	18,700,000
71	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX	109.1	22,000,000
72	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (C)	109.1	22,000,000
73	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (D)	109.1	19,500,000
74	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI	109.1	22,500,000
75	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (C)	109	24,000,000
76	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (D)	109.1	21,500,000
77	Xe hai bánh	HONDA	JA36 BLADE	109.1	19,100,000
78	Xe hai bánh	HONDA	JA36 BLADE (D)	109.1	17,700,000
79	Xe hai bánh	HONDA	JA363 BLADE (D)	109.1	19,600,000
80	Xe hai bánh	HONDA	JA364 BLADE	109.1	18,600,000
81	Xe hai bánh	HONDA	JA365 BLADE (C)	109.1	20,000,000
82	Xe hai bánh	HONDA	JA366 BLADE	109.1	19,200,000
83	Xe hai bánh	HONDA	JA367 BLADE (D)	109.1	20,200,000
84	Xe hai bánh	HONDA	JA368 BLADE (C)	109.1	21,700,000
85	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI	109.1	22,500,000
86	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (C)	109.1	23,000,000
87	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (D)	109.1	21,500,000
88	Xe hai bánh	HONDA	JA383 WAVE RSX FI	109.2	22,700,000
89	Xe hai bánh	HONDA	JA384 WAVE RSX FI (D)	109.2	21,700,000
90	Xe hai bánh	HONDA	JA385 WAVE RSX FI (C)	109.2	24,700,000
91	Xe hai bánh	HONDA	JA39 WAVE α	109.1	17,800,000
92	Xe hai bánh	HONDA	JA391 WAVE α	109.1	18,000,000
93	Xe hai bánh	HONDA	JA392 WAVE α	109.1	18,200,000
94	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE NEO FI	124	27,000,000
95	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X	124	22,500,000
96	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI	124	27,000,000
97	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI (C)	124.8	30,000,000
98	Xe hai bánh	HONDA	JC43 WAVE RSX	109.1	17,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
99	Xe hai bánh	HONDA	JC430 WAVE RS	109.1	16,500,000
100	Xe hai bánh	HONDA	JC431 WAVE S	109.1	16,500,000
101	Xe hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX	109.1	17,500,000
102	Xe hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX (C)	109.1	19,000,000
103	Xe hai bánh	HONDA	JC43-WAVE RS	109.1	16,000,000
104	Xe hai bánh	HONDA	JC43-WAVE S	109.1	16,000,000
105	Xe hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX	109.1	19,800,000
106	Xe hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX (C)	109.1	21,300,000
107	Xe hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS	109.1	18,000,000
108	Xe hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS (C)	109.1	19,500,000
109	Xe hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S	109.1	16,800,000
110	Xe hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S (D)	109.1	16,800,000
111	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS	109.1	19,000,000
112	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS (C)	109.1	20,500,000
113	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX	109.1	20,500,000
114	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX (C)	109.1	22,000,000
115	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S	109.1	17,800,000
116	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S (D)	109.1	18,000,000
117	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE	124.8	24,500,000
118	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI	124.8	29,000,000
119	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI (C)	124.8	30,000,000
120	Xe hai bánh	HONDA	JC533 FUTURE	124.8	38,000,000
121	Xe hai bánh	HONDA	JC534 FUTURE FI	124.8	39,000,000
122	Xe hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI	124.8	40,000,000
123	Xe hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI (C)	124.8	40,000,000
124	Xe hai bánh	HONDA	JC536 FUTURE	124.8	25,500,000
125	Xe hai bánh	HONDA	JC537 FUTURE FI	124.8	30,000,000
126	Xe hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI	124.8	31,000,000
127	Xe hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI(C)	124.8	31,000,000
128	Xe hai bánh	HONDA	JC760 FUTURE FI	124.9	30,000,000
129	Xe hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI	124.9	31,000,000
130	Xe hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI (C)	124.9	31,000,000
131	Xe hai bánh	HONDA	JC762 FUTURE FI	124.9	30,200,000
132	Xe hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI	124.9	31,200,000
133	Xe hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI (C)	124.9	32,900,000
134	Xe hai bánh	HONDA	JC764 FUTURE FI	124.9	30,200,000
135	Xe hai bánh	HONDA	JC765 FUTURE FI (C)	124.9	31,600,000
136	Xe hai bánh	HONDA	JF18 CLICK	108	26,000,000
137	Xe hai bánh	HONDA	JF18 CLICK PLAY	108	26,500,000
138	Xe hai bánh	HONDA	JF24 LEAD	108	32,000,000
139	Xe hai bánh	HONDA	JF240 LEAD	108	35,000,000
140	Xe hai bánh	HONDA	JF27 AIR BLADE FI	108	36,000,000
141	Xe hai bánh	HONDA	JF29 SH125	124.6	100,000,000
142	Xe hai bánh	HONDA	JF30 PCX	124.9	50,000,000
143	Xe hai bánh	HONDA	JF33 VISION	108	28,500,000
144	Xe hai bánh	HONDA	JF33E VISION	108	28,700,000
145	Xe hai bánh	HONDA	JF42 SH125I	124.8	62,300,000
146	Xe hai bánh	HONDA	JF422 SH125I	124.8	67,000,000
147	Xe hai bánh	HONDA	JF43 PCX	124.8	52,000,000
148	Xe hai bánh	HONDA	JF45 LEAD	124.9	37,500,000
149	Xe hai bánh	HONDA	JF451 LEAD	124.9	37,500,000
150	Xe hai bánh	HONDA	JF46 AIR BLADE FI	124.8	38,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
151	Xe hai bánh	HONDA	JF461 AIR BLADE FI	124.8	38,000,000
152	Xe hai bánh	HONDA	JF51 SH MODE	124.9	50,000,000
153	Xe hai bánh	HONDA	JF511 SH MODE	124.9	50,000,000
154	Xe hai bánh	HONDA	JF512 SH MODE	124.9	50,500,000
155	Xe hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124.9	52,500,000
156	Xe hai bánh	HONDA	JF514 SH MODE	124.9	51,500,000
157	Xe hai bánh	HONDA	JF515 SH MODE	124.9	55,000,000
158	Xe hai bánh	HONDA	JF516 SH MODE	124.9	60,000,000
159	Xe hai bánh	HONDA	JF56 PCX	124.9	52,000,000
160	Xe hai bánh	HONDA	JF561 PCX	124.9	52,000,000
161	Xe hai bánh	HONDA	JF562 PCX	124.9	55,500,000
162	Xe hai bánh	HONDA	JF58 VISION	108.2	30,000,000
163	Xe hai bánh	HONDA	JF581 VISION	108.2	30,000,000
164	Xe hai bánh	HONDA	JF582 VISION	108.2	30,000,000
165	Xe hai bánh	HONDA	JF583 VISION	108.2	30,800,000
166	Xe hai bánh	HONDA	JF63 AIR BLADE	124.9	38,000,000
167	Xe hai bánh	HONDA	JF631 AIR BLADE	124.9	38,000,000
168	Xe hai bánh	HONDA	JF632 AIR BLADE	124.9	43,300,000
169	Xe hai bánh	HONDA	JF633 AIR BLADE	124.9	42,400,000
170	Xe hai bánh	HONDA	JF633 AIR BLADE FI	124.8	46,000,000
171	Xe hai bánh	HONDA	JF73 SH 125	124.9	74,800,000
172	Xe hai bánh	HONDA	JF730 SH125I	124.9	75,000,000
173	Xe hai bánh	HONDA	JF731 SH125I	124.9	76,000,000
174	Xe hai bánh	HONDA	JF790 LEAD	124.8	37,500,000
175	Xe hai bánh	HONDA	JF791 LEAD	124.8	39,300,000
176	Xe hai bánh	HONDA	JF792 LEAD	124.8	38,300,000
177	Xe hai bánh	HONDA	JF793 LEAD	124.8	40,300,000
178	Xe hai bánh	HONDA	JF81 PCX125	124.9	56,500,000
179	Xe hai bánh	HONDA	JF950 SH125I	124.8	73,300,000
180	Xe hai bánh	HONDA	JF951 SH125I	124.8	82,100,000
181	Xe hai bánh	HONDA	JK010 SH MODE	124.8	56,700,000
182	Xe hai bánh	HONDA	JK011 SH MODE	124.8	61,800,000
183	Xe hai bánh	HONDA	JK030 VISION	109.5	30,800,000
184	Xe hai bánh	HONDA	JK031 VISION	109.5	33,100,000
185	Xe hai bánh	HONDA	JK032 VISION	109.5	35,600,000
186	Xe hai bánh	HONDA	JK033 VISION	109.5	31,600,000
187	Xe hai bánh	HONDA	JK034 VISION	109.5	34,200,000
188	Xe hai bánh	HONDA	JK035 VISION	109.5	37,500,000
189	Xe hai bánh	HONDA	JK120 LEAD	124.8	39,800,000
190	Xe hai bánh	HONDA	JK121 LEAD	124.8	42,000,000
191	Xe hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	124.8	45,300,000
192	Xe hai bánh	HONDA	KC26 WINNER	149.1	43,000,000
193	Xe hai bánh	HONDA	KC370 WINNERX	149.1	46,000,000
194	Xe hai bánh	HONDA	KC371 WINNERX	149.1	49,000,000
195	Xe hai bánh	HONDA	KC440 WINNERX	149.1	46,200,000
196	Xe hai bánh	HONDA	KC441 WINNERX	149.1	50,100,000
197	Xe hai bánh	HONDA	KF11 SH150	152.7	122,000,000
198	Xe hai bánh	HONDA	KF14 SH150I	152.9	75,500,000
199	Xe hai bánh	HONDA	KF143 SH150I	152.9	81,000,000
200	Xe hai bánh	HONDA	KF250 SH150I	153	90,500,000
201	Xe hai bánh	HONDA	KF251 SH150I	153	100,000,000
202	Xe hai bánh	HONDA	KF30 PCX150	149.3	66,500,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
203	Xe hai bánh	HONDA	KF32 PCX150	149.3	90,000,000
204	Xe hai bánh	HONDA	KF410 AIR BLADE	149.3	56,700,000
205	Xe hai bánh	HONDA	KF420 SH150I	156.9	91,000,000
206	Xe hai bánh	HONDA	KF421 SH150I	156.9	99,000,000
207	Xe hai bánh	HONDA	KF422 SH160I	156.9	96,500,000
208	Xe hai bánh	HONDA	KF423 SH160I	156.9	113,000,000
209	Xe hai bánh	HONDA	KF530 AIR BLADE	156.9	59,000,000
210	Xe hai bánh	HONDA	KF560 VARIO	156.9	52,100,000
211	Xe hai bánh	HONDA	KF561 VARIO	156.9	56,300,000
212	Xe hai bánh	HONDA	LEAD 125	124.8	37,500,000
213	Xe hai bánh	HONDA	MSX125	125	50,200,000
214	Xe hai bánh	HONDA	NF120 SH350I	329.6	150,000,000
215	Xe hai bánh	HONDA	NF121 SH350I	329.6	149,800,000
216	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON	153	97,000,000
217	Xe hai bánh	HONDA	PCX	149.3	90,000,000
218	Xe hai bánh	HONDA	PCX HYBRID	149.3	90,000,000
219	Xe hai bánh	HONDA	PCX125	124.9	56,500,000
220	Xe hai bánh	HONDA	PCX150	149.3	70,500,000
221	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE	124.9	51,700,000
222	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE JF513	125	51,000,000
223	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE JF514	125	51,500,000
224	Xe hai bánh	HONDA	SH125	124.9	68,000,000
225	Xe hai bánh	HONDA	SH150	152.7	122,000,000
226	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVN	97	16,900,000
227	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVW-KFVY	97	16,900,000
228	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVY	97	16,900,000
229	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVZ	97	16,900,000
230	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KVVA	97	16,300,000
231	Xe hai bánh	HONDA	TENA	108	36,000,000
232	Xe hai bánh	HONDA	VISION	108.2	30,000,000
233	Xe hai bánh	HONDA	WAVE (α) KVRP	97	12,900,000
234	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 1 KTLZ	97	11,900,000
235	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 100S KVRJ	97	17,500,000
236	Xe hai bánh	HONDA	WAVE ALPHA	109.1	17,800,000
237	Xe hai bánh	HONDA	WAVE BLADE JA38	110	20,500,000
238	Xe hai bánh	HONDA	WAVE NF110M	108.9	16,500,000
239	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KTLN	97	14,500,000
240	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL	97	14,900,000
241	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL/WAVE S KVRR	97	14,900,000
242	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP	97	14,900,000
243	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP ©	109.1	16,900,000
244	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KWY	97	15,300,000
245	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSV KTLN	97	16,900,000
246	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSV KVRV	97	18,300,000
247	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSX FI	109.1	21,500,000
248	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSX KVRV	97	15,900,000
249	Xe hai bánh	HONDA	WAVE S KVRP	97	14,300,000
250	Xe hai bánh	HONDA	WAVE S KWY	97	14,700,000
251	Xe hai bánh	HONDA	WAVE ZX KTLK	97	14,900,000
252	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSA	97.1	12,900,000
253	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSM/KTLK	97	12,900,000
254	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSR	97	12,900,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
255	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KTLN	97	12,900,000
256	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KVRL	97	12,900,000
257	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KQY	97	13,400,000
258	Xe hai bánh	HONDA	WINNER	124.9	46,500,000
259	Xe hai bánh	HONDA	WINNER	149.1	46,500,000
260	Xe hai bánh	HONDA	WINNER 150 (KC26WINNER)	150	42,900,000
261	Xe hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109.5	38,500,000
262	Xe hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109.5	34,600,000
263	Xe hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109.5	37,200,000
264	Xe hai bánh	HONDA	JK122 LEAD	124.8	39,800,000
265	Xe hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	124.8	41,800,000
266	Xe hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124.8	45,800,000
267	Xe hai bánh	HONDA	NF122 SH350I	330	152,000,000
268	Xe hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109.2	23,700,000
269	Xe hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109.2	22,200,000
270	Xe hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109.2	25,700,000
271	Xe hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109.2	18,700,000
272	Xe hai bánh	HONDA	JF952 SH125I	124.8	74,600,000
273	Xe hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	124.8	84,900,000
274	Xe hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124.8	58,800,000
275	Xe hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124.8	65,600,000
276	Xe hai bánh	HONDA	KF424 SH160I	156.9	93,800,000
277	Xe hai bánh	HONDA	KF425 SH160I	156.9	103,500,000
278	Xe hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	124.9	32,200,000
279	Xe hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124.9	33,700,000
280	Xe hai bánh	HONDA	KC442 WINNERX	149.2	46,200,000
281	Xe hai bánh	HONDA	KC443 WINNERX	149.2	50,300,000
282	Xe hai bánh	HYOSUNG	CLASSIC	49.5	9,000,000
283	Xe hai bánh	HYOSUNG	CRE@	49.5	11,700,000
284	Xe hai bánh	HYOSUNG	LEGEND1	49.5	10,300,000
285	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSV3	49.5	17,900,000
286	Xe hai bánh	HYOSUNG	SP	49.5	17,000,000
287	Xe hai bánh	HYOSUNG	SS	49.5	12,400,000
288	Xe hai bánh	HYOSUNG	SW	49.5	11,700,000
289	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSV2	49.5	18,300,000
290	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSVSC	49.5	12,500,000
291	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSVSD	49.5	14,700,000
292	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSVSW	49.5	12,400,000
293	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY	49.5	16,000,000
294	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY	111.7	20,000,000
295	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY 50	49.5	16,000,000
296	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE	111.7	20,000,000
297	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE-4U	111.7	20,000,000
298	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HI 110	111.7	20,000,000
299	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HI50	49.5	18,400,000
300	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY KA10FA	49.5	21,600,000
301	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY S	49.5	21,200,000
302	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY S-A	49.5	21,700,000
303	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY-A	49.5	20,100,000
304	Xe hai bánh	KYMCO	DANCE 100	97	11,000,000
305	Xe hai bánh	KYMCO	DANCE 110	107	12,000,000
306	Xe hai bánh	KYMCO	JOCKEY CK125-SD25	124.5	20,400,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
307	Xe hai bánh	KYMCO	JOCKEY FI125-VC25	124.6	25,400,000
308	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE	123.7	33,100,000
309	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50	49	20,000,000
310	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50 MMC	49.5	21,400,000
311	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE	124.6	32,500,000
312	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50	49.5	22,100,000
313	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10EC	49.5	22,600,000
314	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE ALA5	124.6	33,000,000
315	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE FI	124.6	32,500,000
316	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE II	124.8	32,000,000
317	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY	124.6	31,200,000
318	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50	49.5	27,200,000
319	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50 KA10EB	49.5	27,200,000
320	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50-A	49.5	27,200,000
321	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY A	124.6	29,900,000
322	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI 125	124.6	29,900,000
323	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI-VC25CC	124.6	30,000,000
324	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S	124.6	33,200,000
325	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S-A	124.6	31,600,000
326	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE	124.6	38,500,000
327	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE 16FI	124.6	38,500,000
328	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE GTI300-BF60	298.9	131,000,000
329	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE S VC25CA	124.6	41,500,000
330	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE VA25AC	124.6	38,500,000
331	Xe hai bánh	KYMCO	SOLONA	163.4	50,000,000
332	Xe hai bánh	KYMCO	SOLONA 125	125	33,000,000
333	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR 50	49	14,900,000
334	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR 50 MMC	49	14,500,000
335	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR S	49.5	15,200,000
336	Xe hai bánh	KYMCO	VIVIO 125	124.6	14,000,000
337	Xe hai bánh	KYMCO	ZING 150	150	20,000,000
338	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA	49.5	26,200,000
339	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA 50	49.5	25,400,000
340	Xe hai bánh	KYMCO	KB50 LIKE	49.5	27,000,000
341	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR S (KF)	49.5	17,100,000
342	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10ED	49.5	26,700,000
343	Xe hai bánh	LIFAN	110	107	10,700,000
344	Xe hai bánh	LIFAN	50R	49.5	12,700,000
345	Xe hai bánh	LIFAN	50RS	49.5	12,000,000
346	Xe hai bánh	LIFAN	50S-H	49.5	11,000,000
347	Xe hai bánh	LIFAN	50S-III	49.5	11,100,000
348	Xe hai bánh	LIFAN	50S-K	49.5	12,500,000
349	Xe hai bánh	LIFAN	50V	49.5	10,000,000
350	Xe hai bánh	LIFAN	CUB50K	49.5	11,900,000
351	Xe hai bánh	LIFAN	LF100-4CF	97	9,800,000
352	Xe hai bánh	LIFAN	NORMANDY 125	124.5	15,300,000
353	Xe hai bánh	LIFAN	50RS-1	49.5	12,300,000
354	Xe hai bánh	LIFAN	50SC	49.5	13,300,000
355	Xe hai bánh	LIFAN	CG125	124	16,500,000
356	Xe hai bánh	LIFAN	CUB50SC-1	49.5	14,600,000
357	Xe hai bánh	LIFAN	CUB81	49.5	13,500,000
358	Xe hai bánh	LIFAN	CUB86	49.5	15,600,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
359	Xe hai bánh	LIFAN	LF125T-2DF	124.5	18,700,000
360	Xe hai bánh	LIFAN	S50-P	49.5	14,600,000
361	Xe hai bánh	LIFAN	50RS-1	49.5	12,300,000
362	Xe hai bánh	LIFAN	50SC	49.5	13,300,000
363	Xe hai bánh	LIFAN	CG125	124	16,500,000
364	Xe hai bánh	LIFAN	CUB50SC-1	49.5	14,600,000
365	Xe hai bánh	LIFAN	CUB81	49.5	13,500,000
366	Xe hai bánh	LIFAN	CUB86	49.5	15,600,000
367	Xe hai bánh	LIFAN	LF125T-2DF	124.5	18,700,000
368	Xe hai bánh	LIFAN	S50-P	49.5	14,600,000
369	Xe hai bánh	MALAGUTI	MADISON 150	152	38,900,000
370	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO 125 (QP5-VN)	124.6	69,800,000
371	Xe hai bánh	PEUGEOT	GJANGO 125	125	68,500,000
372	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO M2AAKB	124.6	68,000,000
373	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO M2AAKB	124.6	68,000,000
374	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE	124.5	39,800,000
375	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE-510	124.5	39,800,000
376	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE	124	37,900,000
377	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE-110	124	40,500,000
378	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 150 IE	149.5	52,500,000
379	Xe hai bánh	PIAGGIO	JUSTIN BIEBER X VESPA-419	154.8	132,400,000
380	Xe hai bánh	PIAGGIO	JUSTIN BIEBER X VESPA-519	124.5	115,800,000
381	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE	124.5	52,700,000
382	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-110	124.5	57,500,000
383	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-130	124.5	54,600,000
384	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-401	124.5	54,600,000
385	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE	124	56,800,000
386	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE-100	124	57,000,000
387	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IGET-111	124.5	48,900,000
388	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE	154.8	71,500,000
389	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE-500	154.8	71,500,000
390	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE	149.5	70,700,000
391	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE-200	149.5	56,000,000
392	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 50-100	49.9	39,900,000
393	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS	124.7	67,900,000
394	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-100	124.7	71,000,000
395	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-111	124.7	71,600,000
396	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-131	124.7	75,000,000
397	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS	155.1	82,400,000
398	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-200	155.1	82,400,000
399	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-211	155.1	84,200,000
400	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-224	155.1	86,000,000
401	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-226	155.1	87,900,000
402	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-231	155.1	93,900,000
403	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-236	155.1	87,900,000
404	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-241	155.1	86,000,000
405	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-257	155.1	87,900,000
406	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE	124.5	79,800,000
407	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-310	124.5	74,200,000
408	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-312	124.5	79,800,000
409	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE	154.8	90,900,000
410	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE-410	154.8	91,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
411	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125 ABS-511	124.7	93,900,000
412	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125-510	124.7	88,500,000
413	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-610	155.1	108,200,000
414	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-611	155.1	115,000,000
415	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150-610	155	115,000,000
416	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300 ABS-712	278.3	129,000,000
417	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300-710	278.3	122,600,000
418	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER SPORT 150 ABS-301	155.1	137,000,000
419	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER SPORT 300 ABS-719	278.3	135,000,000
420	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-105	278.3	158,600,000
421	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-715	278.3	155,000,000
422	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS TOURING 300 ABS-718	278.3	131,000,000
423	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV	278.3	159,800,000
424	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE	124.5	63,900,000
425	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE-503	124.5	63,900,000
426	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124	61,000,000
427	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-500	124.5	65,000,000
428	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-700	124.5	63,100,000
429	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE	124	67,900,000
430	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE-300	124	67,900,000
431	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125-110	124	64,700,000
432	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	149.5	74,500,000
433	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE	154.8	80,700,000
434	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE-600	154.8	150,700,000
435	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	149.5	76,500,000
436	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX125 IGET-920	124.5	67,900,000
437	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE	124.5	74,000,000
438	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE-502	124.5	68,700,000
439	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 150 3V IE-602	154.8	80,700,000
440	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE	124.5	65,000,000
441	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-100	124.5	64,000,000
442	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-500	124.5	66,000,000
443	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 75TH ABS-517	124.5	112,000,000
444	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS	124.5	68,400,000
445	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-510	124.5	69,300,000
446	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-513	124.5	76,800,000
447	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 150 3V IE-200	150	82,600,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
448	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125	124	67,500,000
449	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE	124.5	69,700,000
450	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE-501	124.5	67,000,000
451	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IE	124	69,500,000
452	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IGET-921	124.5	66,000,000
453	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150	149.5	79,500,000
454	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 3V IE	154.8	82,200,000
455	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 IE	149.5	79,500,000
456	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI ABS-724	278.3	139,000,000
457	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE	124.5	66,800,000
458	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE-111	124.5	66,800,000
459	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS	124.5	69,300,000
460	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-511	124.5	75,500,000
461	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-514	124.5	77,500,000
462	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 STFT ABS-518	124.5	98,400,000
463	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE	154.8	86,500,000
464	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE-211	154.8	81,400,000
465	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-211	154.8	91,400,000
466	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-221	154.8	89,900,000
467	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-724	154.8	89,900,000
468	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 STFT ABS-418	154.8	110,000,000
469	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100	96	30,900,000
470	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-300	96	37,200,000
471	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-310	96	32,300,000
472	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96.2	37,000,000
473	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96	37,000,000
474	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 RST25 - 500	124.7	58,200,000
475	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 CC	124.5	88,600,000
476	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125 - 109	124.5	103,800,000
477	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 150 - 209	154.8	119,800,000
478	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 RST25 - 500	124.7	58,200,000
479	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 CC	124.5	88,600,000
480	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125 - 109	124.5	103,800,000
481	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 150 - 209	154.8	119,800,000
482	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 ABS	155.1	126,500,000
483	Xe hai bánh	REBEL	RB125	124	27,000,000
484	Xe hai bánh	REBEL	SPORT 170	168	33,300,000
485	Xe hai bánh	SCOOTER	HSV1	49.5	17,600,000
486	Xe hai bánh	SCOOTER	HSV2	49.5	17,200,000
487	Xe hai bánh	SCOOTER	HSV3	49.5	18,200,000
488	Xe hai bánh	SUZUKI	AMITY UE125CT	124.5	25,900,000
489	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO 125RR	124	25,300,000
490	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO 125SP	124	23,400,000
491	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST 110	109.7	14,000,000
492	Xe hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109	60,000,000
493	Xe hai bánh	SUZUKI	EN150-A FI	149	44,000,000
494	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150 RAIDER	147	50,000,000
495	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147	50,000,000
496	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147.3	45,600,000
497	Xe hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112.8	27,972,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
498	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147.3	41,500,000
499	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147.3	38,500,000
500	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	124	44,000,000
501	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149	44,500,000
502	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS	124	25,400,000
503	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI	124	29,000,000
504	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI SPECIAL EDITION	124	29,000,000
505	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS SPECIAL EDITION	124	29,000,000
506	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE LIMITED EDITION	124	24,200,000
507	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE NIGHT RIDER	124	24,200,000
508	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE SPECIAL EDITION	124	24,200,000
509	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125S	124	20,900,000
510	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125SC	124	21,800,000
511	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150	150	47,700,000
512	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150 SK	150	50,200,000
513	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER FI 150 SK	150	49,000,000
514	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110D	110	15,600,000
515	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SCD	110	17,900,000
516	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SD	110	16,500,000
517	Xe hai bánh	SUZUKI	RU110U	109	17,200,000
518	Xe hai bánh	SUZUKI	SHOGUN FD125XSD	124	22,500,000
519	Xe hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE UK125SC	124	24,500,000
520	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCD	109.7	14,200,000
521	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XC DL	109.7	14,200,000
522	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCSD	109.7	14,200,000
523	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110D	110	14,500,000
524	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SCD	110	17,400,000
525	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SD	110	14,500,000
526	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO NIGHT RIDER FK110ZSD	110	17,400,000
527	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZD	110	14,500,000
528	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZSCD	110	17,400,000
529	Xe hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150 FI	149	44,700,000
530	Xe hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150S FI	149	46,600,000
531	Xe hai bánh	SUZUKI	UA125T FI	124	31,000,000
532	Xe hai bánh	SUZUKI	UE125RT	124.5	31,000,000
533	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	113	28,300,000
534	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	112.8	28,300,000
535	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE	124	29,800,000
536	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE FI	125	30,900,000
537	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124	30,800,000
538	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124.1	30,800,000
539	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA 115 FI	113	21,000,000
540	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CDX	109.7	20,500,000
541	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CRX	109.7	20,500,000
542	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110CSD	109.7	20,500,000
543	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA R FD110TSD	109.7	20,500,000
544	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SCD	124	21,800,000
545	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SD	124	20,600,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
546	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE NIGHT RIDER FL 125ZSCD	124	22,000,000
547	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE SPORT PRODUCTION SP FL125SCD	124	22,700,000
548	Xe hai bánh	SYM	ABELA-V3A	111	26,000,000
549	Xe hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	49.5	16,000,000
550	Xe hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	50	15,700,000
551	Xe hai bánh	SYM	ANGEL 125-VEB	124.6	23,500,000
552	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110R-VDA	108	13,300,000
553	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110-VDB	108	11,800,000
554	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZSR-VDD	108	14,000,000
555	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZS-VDE	108	13,000,000
556	Xe hai bánh	SYM	ANGELA	108.9	15,900,000
557	Xe hai bánh	SYM	ANGELA (VC1)	50	15,400,000
558	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50	49.5	14,300,000
559	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC2	49.5	15,300,000
560	Xe hai bánh	SYM	ANGELA SR-VCF	108.9	15,900,000
561	Xe hai bánh	SYM	ANGELA-VCA	108.9	15,900,000
562	Xe hai bánh	SYM	ANGELA-VCB	108.9	16,900,000
563	Xe hai bánh	SYM	ANGEL-VCK	108	14,500,000
564	Xe hai bánh	SYM	ANGEL-VCL	108	15,500,000
565	Xe hai bánh	SYM	ATTILA 50-VW1	49.5	26,200,000
566	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH	124.6	27,000,000
567	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI	111.1	31,000,000
568	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUA	111.1	33,500,000
569	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUB	111.1	31,500,000
570	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUC	111.1	33,000,000
571	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUD	111.1	31,000,000
572	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUH	111.1	34,000,000
573	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUJ	111.1	29,300,000
574	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUK	111.1	28,000,000
575	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUL	111.1	30,300,000
576	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUP	111.1	28,000,000
577	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUR	111.1	29,300,000
578	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTB	124.6	30,000,000
579	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTC	124.6	28,000,000
580	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTK	124.6	25,000,000
581	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTL	124.6	23,000,000
582	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING	124.6	21,500,000
583	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI	111.1	25,500,000
584	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI-VWH	111.1	20,000,000
585	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR	124.6	22,500,000
586	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR-KAT	124.6	22,500,000
587	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING-KAS	124.6	21,500,000
588	Xe hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI	124.6	22,500,000
589	Xe hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI-VJ1	124.6	30,000,000
590	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V	124.6	33,700,000
591	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS	124.6	35,000,000
592	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ3	124.6	33,800,000
593	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ4	124.6	31,800,000
594	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ5	124.6	30,800,000
595	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJK	124.6	33,800,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
596	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJL	124.6	31,800,000
597	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJM	124.6	30,800,000
598	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA	124.6	22,000,000
599	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT3	124.6	26,000,000
600	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT4	124.6	24,000,000
601	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTF	124.6	23,000,000
602	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTG	124.6	22,000,000
603	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTH	124.6	20,500,000
604	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTJ	124.6	18,500,000
605	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ6	124.6	32,000,000
606	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ9	124.6	32,000,000
607	Xe hai bánh	SYM	ATTILA-VW2	124.6	31,700,000
608	Xe hai bánh	SYM	BONUS	125	29,000,000
609	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT	50	15,300,000
610	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110	108	14,500,000
611	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110+-SDM	108	16,500,000
612	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SD1	108	13,700,000
613	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SDK	108	16,400,000
614	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDG	49.5	14,700,000
615	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDH	49.5	14,800,000
616	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDJ	49.5	15,200,000
617	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE1	49.5	14,500,000
618	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE2	49.5	14,100,000
619	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49.5	17,000,000
620	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SAF	97.2	10,500,000
621	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	50	13,800,000
622	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	97.2	13,800,000
623	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97	13,800,000
624	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97.2	14,200,000
625	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT S	97.2	11,500,000
626	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT SR	97.2	12,500,000
627	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT SR-SAR	97.2	13,900,000
628	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT S-SAS	97.2	13,300,000
629	Xe hai bánh	SYM	ELEGANTII	97.2	9,800,000
630	Xe hai bánh	SYM	ELITE-VV1	49.5	22,100,000
631	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125	124.6	13,900,000
632	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125-KAD	124.6	15,000,000
633	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125SR	124.6	13,900,000
634	Xe hai bánh	SYM	EX50	50	8,800,000
635	Xe hai bánh	SYM	FANCY ABS-VXB	124.6	37,300,000
636	Xe hai bánh	SYM	FANCY VXA	124.6	34,000,000
637	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 125-VAM	124.6	24,000,000
638	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBU	49.5	17,000,000
639	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBY	49.5	17,000,000
640	Xe hai bánh	SYM	GALAXY R	108	15,500,000
641	Xe hai bánh	SYM	GALAXY R-VBD	108	15,500,000
642	Xe hai bánh	SYM	GALAXY S	108	14,500,000
643	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	108	18,600,000
644	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	113	19,700,000
645	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBJ	108	18,600,000
646	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBR	113	19,700,000
647	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBV	113	19,900,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
648	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR	108	16,300,000
649	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR	113	17,400,000
650	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBC	108	16,300,000
651	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBP	113	17,400,000
652	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBT	113	17,600,000
653	Xe hai bánh	SYM	GALAXY S-VBE	108	14,500,000
654	Xe hai bánh	SYM	HUSKY CLASSIC 125-VL2	124	32,500,000
655	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE	111.1	25,000,000
656	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWA	111.1	25,000,000
657	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWB	111.1	23,000,000
658	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWD	111.1	29,000,000
659	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWE	111.1	27,500,000
660	Xe hai bánh	SYM	MOTOWOLF 125	124.1	15,000,000
661	Xe hai bánh	SYM	PASSING 50-KA3	49.5	21,700,000
662	Xe hai bánh	SYM	POWER HI	81.4	10,500,000
663	Xe hai bánh	SYM	SHARK	124.6	39,000,000
664	Xe hai bánh	SYM	SHARK	168.9	55,000,000
665	Xe hai bánh	SYM	SHARK 125-VVB	124.6	37,000,000
666	Xe hai bánh	SYM	SHARK 170	168.9	39,000,000
667	Xe hai bánh	SYM	SHARK 170-VVC	168.9	39,000,000
668	Xe hai bánh	SYM	SHARK 50-KBK	49.5	24,500,000
669	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI	124.6	44,000,000
670	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVE	124.6	42,000,000
671	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVG	124.6	44,000,000
672	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI	124.6	29,000,000
673	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBE	124.6	28,500,000
674	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBF	124.6	28,500,000
675	Xe hai bánh	SYM	SHARK-VVC	168.9	39,000,000
676	Xe hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE5	123	25,500,000
677	Xe hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE6	123	24,000,000
678	Xe hai bánh	SYM	STAR SR125-V5	123	26,000,000
679	Xe hai bánh	SYM	STAR SR-VF7	174.5	47,700,000
680	Xe hai bánh	SYM	STAR X	123	23,800,000
681	Xe hai bánh	SYM	STAR X-VE2	123	24,300,000
682	Xe hai bánh	SYM	SYM Z1	49	11,100,000
683	Xe hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	124.6	23,000,000
684	Xe hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	125	20,000,000
685	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	49.5	18,000,000
686	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE4	49.5	16,600,000
687	Xe hai bánh	SYM	NAGA 150-VSK	149.6	47,300,000
688	Xe hai bánh	SYM	PRITI 125-VH2	124.6	26,500,000
689	Xe hai bánh	SYM	PRITI 50-VHA	49.5	25,300,000
690	Xe hai bánh	SYM	TUSCANY 150-VW5	149.6	44,000,000
691	Xe hai bánh	SYM	ANGEL-VCK	108	16,200,000
692	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49.5	15,900,000
693	Xe hai bánh	SYM	SHARK 50-KBL	49.5	24,200,000
694	Xe hai bánh	UMG	RT250I (250-RT3)	246.8	99,500,000
695	Xe hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	49.46	23,200,000
696	Xe hai bánh	YAMAHA	ACRUZO	125	36,500,000
697	Xe hai bánh	YAMAHA	ACRUZO-2TD1	125	33,500,000
698	Xe hai bánh	YAMAHA	BW'S	125	59,000,000
699	Xe hai bánh	YAMAHA	BW'S-1CN1	125	24,500,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
700	Xe hai bánh	YAMAHA	CUXI-1DW1	101.8	31,000,000
701	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149.8	45,500,000
702	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER 1S	134.4	26,300,000
703	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-1S9A	134.4	36,000,000
704	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2ND1	149.8	45,500,000
705	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149.8	48,200,000
706	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-55P1	134.4	40,000,000
707	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-5P71	134.4	31,500,000
708	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V1	155.1	50,600,000
709	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V2	155.1	47,600,000
710	Xe hai bánh	YAMAHA	F26N	250	99,000,000
711	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U1	124.9	33,000,000
712	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U2	124.9	39,000,000
713	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U5	124.9	30,100,000
714	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U6	124.9	34,100,000
715	Xe hai bánh	YAMAHA	FZN150	149	54,000,000
716	Xe hai bánh	YAMAHA	GRAVITA	113.7	22,600,000
717	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ71	124.9	28,000,000
718	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ72	124.9	31,500,000
719	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7K	124.9	28,600,000
720	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7L	124.9	32,400,000
721	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER	113.7	24,800,000
722	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 2S	110.3	20,600,000
723	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 4B	110.3	23,000,000
724	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5SD	101.8	20,600,000
725	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5VT	110.3	20,800,000
726	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI	113.7	28,900,000
727	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-1PB3	113.7	28,500,000
728	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP2	113.7	28,900,000
729	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	110	30,000,000
730	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	113.7	30,000,000
731	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VPG	113.7	30,100,000
732	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FINN FI-BPC1	113.7	27,900,000
733	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI	113.7	27,400,000
734	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-1PB2	113.7	27,400,000
735	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-2VP3	113.7	25,800,000
736	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-2VP5	113.7	29,000,000
737	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER-31C5	113.7	26,800,000
738	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER-5B	110.3	20,600,000
739	Xe hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R1	124.9	37,490,000
740	Xe hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R3	124.9	38,300,000
741	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXAM-15C1	113.7	25,500,000
742	Xe hai bánh	YAMAHA	LUVIAS	124.9	25,000,000
743	Xe hai bánh	YAMAHA	LUVIAS FI-1SK1	124.9	27,900,000
744	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE	113.7	16,500,000
745	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE 5WP6	113.7	15,000,000
746	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 4D	113.7	20,000,000
747	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 5WPA	113.7	15,000,000
748	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO	113.7	20,000,000
749	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO 5W	113.7	17,000,000
750	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO	113.7	17,000,000
751	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 4P83	113.7	19,050,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
752	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 5WP9	113.7	17,900,000
753	Xe hai bánh	YAMAHA	NEOS-BFM4	2.3	50,000,000
754	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 114	113.7	24,000,000
755	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 125	124.9	33,900,000
756	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO SX-2XC1	124.9	36,400,000
757	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	133	27,700,000
758	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	132.6	27,700,000
759	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE	125	38,000,000
760	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM1	125	39,900,000
761	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM5	125	44,000,000
762	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A1	124.9	45,500,000
763	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A2	124.9	49,600,000
764	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ1	124.9	46,000,000
765	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124.9	50,900,000
766	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA-1DR1	113.7	32,000,000
767	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B631	155.1	45,000,000
768	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B633	155.1	51,000,000
769	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B634	155.1	52,700,000
770	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B636	155.1	49,500,000
771	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B63D	155.1	52,200,000
772	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B641	124.7	41,000,000
773	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B646	124.7	41,000,000
774	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-BBN1	155.1	55,300,000
775	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 102	101.8	11,000,000
776	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 110	110.3	14,700,000
777	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI	113.7	21,000,000
778	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC3	113.7	22,400,000
779	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC4	113.7	20,340,000
780	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC8	113.7	23,200,000
781	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC9	113.7	21,300,000
782	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCA	113.7	20,000,000
783	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	110	19,500,000
784	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	113.7	19,500,000
785	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA1	113.7	22,200,000
786	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA2	113.7	23,900,000
787	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA3	113.7	21,100,000
788	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS R	101.8	11,000,000
789	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-3S	110.3	14,700,000
790	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C	110.3	15,200,000
791	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C64	110.3	18,300,000
792	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6H	110.3	19,500,000
793	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6J	110.3	18,500,000
794	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6K	110.3	21,300,000
795	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5H	101.8	12,000,000
796	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6	115	17,500,000
797	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A1	110.3	19,800,000
798	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A2	110.3	18,500,000
799	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A3	110.3	21,000,000
800	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	110.3	21,000,000
801	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110.3	18,800,000
802	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110.3	21,300,000
803	Xe hai bánh	YAMAHA	SV MAX 125 XC125RA	124	24,200,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
804	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS	113.7	14,400,000
805	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S2	113.7	15,700,000
806	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S4	113.7	14,400,000
807	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX 150	150	75,100,000
808	Xe hai bánh	YAMAHA	TZX150	150	75,200,000
809	Xe hai bánh	YAMAHA	YAZ 125	124.3	60,000,000
810	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7P	124.9	29,200,000
811	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124.9	33,300,000
812	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXI-BVY1	155.1	48,700,000
813	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	155.1	48,000,000
814	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VC	155.1	51,000,000
815	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	155.1	54,700,000
	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS1	113.7	30,900,000
816	Xe hai bánh	YAMAHA	E32ME QIBX125	125	30,400,000
817	Xe hai bánh	CREA	CREA CIORNO F1	49.5	17,000,000
818	Xe hai bánh	CUB ALLY	CLASSIC	49.5	13,200,000
819	Xe hai bánh	DAELIM MOTOR	SIRIUX	49.6	12,000,000
820	Xe hai bánh	DAELIMIKD	C6NEW	49.5	13,574,000
821	Xe hai bánh	DAELIMIKD	C1 NEW	49.5	14,000,000
822	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	SPORT CUP	49.5	16,800,000
823	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	SI	49.5	16,800,000
824	Xe hai bánh	DIBAO	TESLA X	49.4	20,088,000
825	Xe hai bánh	ESPERO	50VS ENIGMA	49.4	17,280,000
826	Xe hai bánh	ESPERO	50C3HF	49.5	13,000,000
827	Xe hai bánh	ESPERO	RETROX	49.5	18,000,000
828	Xe hai bánh	HALIM	FI50	49.5	14,000,000
829	Xe hai bánh	HALIMJP	C81	49.5	9,500,000
830	Xe hai bánh	HALIM-KREA	CKD50	49.5	9,288,000
831	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSV3	49.5	17,500,000
832	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSV1	49.5	16,740,000
833	Xe hai bánh	HYOSUNG	RS	49.5	12,000,000
834	Xe hai bánh	J-PAN	EX50	49.5	12,000,000
835	Xe hai bánh	JVCECO	PRO	49.5	16,740,000
836	Xe hai bánh	MOTOR THAI	S	49.5	11,500,000
837	Xe hai bánh	MOTORTHAI	SRI	49.5	12,000,000
838	Xe hai bánh	MOTORTHAI	FX	49.5	12,354,000
839	Xe hai bánh	MOTORTHAI	S1	49.5	14,000,000
840	Xe hai bánh	OSAKAR	ROVA P	49.4	18,100,000
841	Xe hai bánh	VERA	VERAS2	49.5	15,000,000
842	Xe hai bánh	VERA	VERALX	49.5	15,300,000
843	Xe hai bánh	VERA	VESPAC	49.5	19,200,000
844	Xe hai bánh	VERA	VERAF	19.5	17,900,000
845	Xe hai bánh	VICTORIA	CX6	49.6	11,880,000
846	Xe hai bánh	VICTORIA	4SPORT	49.6	16,500,000
847	Xe hai bánh	VIET THAI	CHAILX	49.6	10,500,000
848	Xe hai bánh	VIET THAI	DR X	49.6	10,260,000
849	Xe hai bánh	VIET THAI	CREAX	49	10,030,000
850	Xe hai bánh	VINSKY	C50	49.6	13,300,000
851	Xe hai bánh	VINSKY	SPINT SV	49.4	14,300,000
852		ESPERO	DT-67	107	12,420,000
853		ESPERO	50C2	49.5	9,000,000
854		HONDA	KC480 WINNER R	149.2	46,160,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
855		HONDA	JF955 SH125I	124.8	87,000,000
856		HONDA	KF427 SH160I	156.9	107,000,000
857		HONDA	JK142 AIR BLADE	124.8	48,000,000
858		HONDA	JK141 AIR BLADE	124.8	43,400,000
859		HONDA	KF426 SH160I	156.9	99,300,000
860		INDOMOTOR	CD67	106.7	15,000,000
861		PIAGGIO	VESPA SPRINT 150CC	154.8	104,000,000
862		PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 CC	124.5	82,400,000
863		SYM	TPBW-VYD	124.9	30,250,000
864		VERA	VESPAC	49.5	19,000,000
865		YAMAHA	NVX-D111	155.1	69,000,000
866	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER	5	40,000,000
867	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200	5.6	42,400,000
868	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1	6	37,500,000
869	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2	6	30,500,000
870	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3	6	28,000,000
871	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200A	5.6	43,200,000
872	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER++	4.5	58,000,000
873	Xe hai bánh (điện)	HOLA	W1	1.7	13,500,000
874	Xe hai bánh (điện)	HONDA	EF03 PCX	4.2	228,000,000
875	Xe hai bánh (điện)	HONDA	EF210 ICON E:	1.81	26,600,000
876	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA	1.48	13,000,000
877	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA+	1.48	13,800,000
878	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA9	1.48	12,800,000
879	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURAS	1.48	14,700,000
880	Xe hai bánh (điện)	PEGA	CRAZY BULL 2	1.1	8,800,000
881	Xe hai bánh (điện)	PEGA	NEWTECH	2.25	16,700,000
882	Xe hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S	3.2	27,400,000
883	Xe hai bánh (điện)	PEGA	TRANS	1.1	10,000,000
884	Xe hai bánh (điện)	PEGA	XMEN+	1.5	14,900,000
885	Xe hai bánh (điện)	PEGA	XMEN++	1.5	14,900,000
886	Xe hai bánh (điện)	PEGA	X-MEN9	1.5	15,000,000
887	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURAS+	1.48	16,500,000
888	Xe hai bánh (điện)	PEGA	PEGA GO-S	1.56	16,500,000
889	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA PLUS	1.48	16,200,000
890	Xe hai bánh (điện)	PEGA	GO-S	1.8	15,300,000
891	Xe hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S+	3.2	36,400,000
892	Xe hai bánh (điện)	PEGA	XMEN PLUS	1.5	15,300,000
893	Xe hai bánh (điện)	SELEX CAMEL	S2	2.5	21,900,000
894	Xe hai bánh (điện)	SYM	EV ELITE	1.1	14,600,000
895	Xe hai bánh (điện)	SYM	SYM Z1	1.1	12,500,000
896	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ	2.25	24,900,000
897	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	IMPES	1.7	14,900,000
898	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA A2-1	2.3	26,900,000
899	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S	1.7	39,900,000
900	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S CARGO	1.7	39,900,000
901	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S CARGO-1	1.7	49,700,000
902	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S-1	1.7	39,900,000
903	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A1	2.05	50,000,000
904	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A2	1.75	30,000,000
905	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	LUDO	1.1	12,900,000
906	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	TEMPEST	1.6	19,300,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
907	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	THEON	6.76	63,900,000
908	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO	4	56,400,000
909	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	2.5	22,000,000
910	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200 LITE	2.45	22,000,000
911	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	1.6	14,400,000
912	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO NEO	2.45	18,500,000
913	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ NEO	2.5	22,600,000
914	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ S	3	29,700,000
915	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA NEO	2.45	29,800,000
916	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S2	3	36,500,000
917	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	1.5	12,000,000
918	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	THEON S	7.1	56,900,000
919	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO NEO	3.2	32,400,000
920	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO S	5.2	49,200,000
921	Xe hai bánh (điện)	YADEA	BUYE	2.1	20,000,000
922	Xe hai bánh (điện)	YADEA	E3	1.4	14,300,000
923	Xe hai bánh (điện)	YADEA	E3 FAST	1.46	16,000,000
924	Xe hai bánh (điện)	YADEA	E3 FIND	1.46	14,300,000
925	Xe hai bánh (điện)	YADEA	E3 S	1.45	16,500,000
926	Xe hai bánh (điện)	YADEA	G5	2.4	30,000,000
927	Xe hai bánh (điện)	YADEA	G5 LITE	2.4	22,000,000
928	Xe hai bánh (điện)	YADEA	G5 Y	2.4	30,400,000
929	Xe hai bánh (điện)	YADEA	I5S	0.7	13,700,000
930	Xe hai bánh (điện)	YADEA	I8	0.7	15,000,000
931	Xe hai bánh (điện)	YADEA	M6I	1.5	17,000,000
932	Xe hai bánh (điện)	YADEA	NEO	1.6	15,000,000
933	Xe hai bánh (điện)	YADEA	OCEAN	1.6	18,000,000
934	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ODORA	1.5	19,000,000
935	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ODORA PRO	2.03	21,500,000
936	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S	1.45	19,100,000
937	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S1	1.5	17,600,000
938	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ORLA	1.7	20,500,000
939	Xe hai bánh (điện)	YADEA	S3	2.4	21,000,000
940	Xe hai bánh (điện)	YADEA	S3 PRO	3.2	23,000,000
941	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE	1.6	19,000,000
942	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE 1.0	1.86	19,500,000
943	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE 2.0	2.1	21,000,000
944	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE A1	1.7	17,000,000
945	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE E	1.8	17,100,000
946	Xe hai bánh (điện)	YADEA	V1	0.85	15,000,000
947	Xe hai bánh (điện)	YADEA	VIGOR	1.45	17,900,000
948	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X5	2.1	22,000,000
949	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X5 LITE	1.7	19,000,000
950	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X-BULL	1	12,400,000
951	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X-JOY	1.05	15,500,000
952	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X-JOY S	1.05	15,500,000
953	Xe hai bánh (điện)	YADEA	XMEN	1.7	15,000,000
954	Xe hai bánh (điện)	YADEA	XMEN NEO	1.6	14,900,000
955	Xe hai bánh (điện)	YADEA	XMEN SPORT	1.5	17,000,000
956	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-13G	1.5	17,500,000
957	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-12G	2.4	21,000,000
958	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-14G	2.45	23,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
959	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-15G	2.4	22,000,000
960	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	2.5	23,000,000
961	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-1G	2.55	27,200,000
962	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-2G	2.8	26,500,000
963	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-3G	2.55	26,700,000
964	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD3000DT-31G	4.25	46,000,000
965	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-11G	1.05	14,500,000
966	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-13G	1.05	15,700,000
967	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-14G	1	14,500,000
968	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-15G	1	14,000,000
969	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-16G	1.05	15,500,000
970	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-17G	1.05	15,000,000
971	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-19G	1.05	14,500,000
972	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-12G	1.45	17,500,000
973	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-14G	1.5	17,000,000
974	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-15G	1.45	18,500,000
975	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-16G	1.45	17,500,000
976	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-18G	1.5	17,500,000
977	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-1G	1.8	20,000,000
978	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-2G	1.55	18,000,000
979	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-3G	1.5	17,500,000
980	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-5G	1.5	18,500,000
981	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-6G	1.5	18,000,000
982	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-8G	1.5	18,000,000
983	Xe hai bánh (điện)	YAMAHA	NEOS-BFM4	2.3	49,100,000
984	Xe hai bánh (điện)	ALLY	ELY AS 6	1	10,000,000
985	Xe hai bánh (điện)	ALLY	VEGAS EV.S1	1.5	12,700,000
986	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF26	2.65	20,412,000
987	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	PANSY S4	1.35	11,664,000
988	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	X-MANLEO	1.45	14,400,000
989	Xe hai bánh (điện)	DIBAO	LS007	2.8	18,036,000
990	Xe hai bánh (điện)	DK	S88	1	16,500,000
991	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	DIAMOND PLUS	1.6	14,310,000
992	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC ULTRA	1.6	14,472,000
993	Xe hai bánh (điện)	EVGO	C1	1.35	20,900,000
994	Xe hai bánh (điện)	HTC	ECLASS S1	1.4	8,100,000
995	Xe hai bánh (điện)	JPMOTOR	LV	1035	11,050,000
996	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	XMEN F1 PRO	1.5	9,936,000
997	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	G9 NEW	1.05	9,396,000
998	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	ZH	2446	14,364,000
999	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	V6	1.7	13,068,000
1000	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	V9	1699	15,200,000
1001	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	VC GT	1.3	14,670,600
1002	Xe hai bánh (điện)	KUMATSU	VQ8	1.5	13,000,000
1003	Xe hai bánh (điện)	MOVE	ATHENA PRO	1.6	13,900,000
1004	Xe hai bánh (điện)	SELEX CAMEL 2	S3L	3.15	25,800,000
1005	Xe hai bánh (điện)	TAILG	T71	3.45	17,712,000
1006	Xe hai bánh (điện)	TAILG	R71	2.8	14,040,000
1007	Xe hai bánh (điện)	TH CEO	VAR A	1.55	8,000,000
1008	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL S1	1.5	16,000,000
1009	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V88-PRO	1.7	19,224,000
1010	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VC-NOBLE	1	12,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1011	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE	1.9	18,000,000
1012	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ LITE	2.7	25,900,000
1013	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	ZGOO	1.1	14,900,000
1014	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FLAZZ	1.1	16,000,000
1015	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-20G	1.25	13,700,000
1016	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-19G	2.4	21,490,000
1017	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-3G	.75	8,000,000
1018	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-14G	1.5	16,500,000
1019	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1 A	6	37,500,000
1020	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	6	29,500,000
1021	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO NEO	3.2	32,000,000
1022	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND	2.25	22,000,000
1023	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-1G	3.1	30,490,001